TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 204/2026/HN-ST;
Ngày 07/8/2026
V/v "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Tấn Tài

2. Ông Phạm Văn Long

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Kim Loan – Là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Cẩm Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 307/2026/TLST-HNGĐ ngày 06/4/2026 về việc "*Yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 165/2026/QĐST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 124/2026/QĐST – HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Lê Trường G, sinh năm 1991 (Yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số A ấp A, xã B, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn*: Chị Tạ Thị N, sinh năm 1992 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số C ấp A (nay là áp A), xã A, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/02/2026, trong quá trình tố tụng nguyên đơn anh Lê Trường G trình bày:

Anh Lê Trường G và chị Tạ Thị N cưới nhau vào năm 2019. Hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A vào

ngày 02/4/2019. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, từ tháng 2/2022 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không còn hòa hợp. Hai bên đã sống ly thân từ đó đến nay. Trong thời gian sống ly thân đôi bên có gặp nhau nhưng không thể hàn gắn được tình cảm. Anh G nhận thấy tình cảm vợ chồng với chị N không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh G làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

+ *Về hôn nhân:* Anh Lê Trường G yêu cầu ly hôn với chị Tạ Thị N.

+ *Về con chung:* Vợ chồng có 01 con chung tên Lê Minh K, sinh ngày 17/9/2019. Khi ly hôn anh G yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến khi con chung tròn 18 tuổi, anh G không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

+ *Về tài sản chung:* Không có.

+ *Về nợ chung:* Không có.

Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị Tạ Thị N nhưng chị N không làm bản tự khai, vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng được Tòa án triệu tập.

Tại Biên bản xác minh ngày 10/6/2026 của Tòa án đối với anh ruột của chị Tạ Thị N là anh Tạ Văn V, sinh năm 1991 xác định được: Anh G và chị N là vợ chồng hợp pháp; Giữa anh G và chị N xảy ra mâu thuẫn thế nào thì anh V không rõ nhưng đôi bên đã sống ly thân. Chị N về sống cùng gia đình ruột hơn một năm nay, anh G thì sống cùng gia đình anh G. Về con chung thì giữa anh G và chị N có 01 con chung tên Lê Minh K, sinh ngày 17/9/2019, từ khi ly thân anh G là người nuôi con thỉnh thoảng thấy anh G có chở con về thăm chị N, đôi lúc cũng thấy chị N đến nhà anh G để thăm con. Riêng việc anh G, chị N có tạo điều kiện hàn gắn tình cảm với nhau hay không thì anh V không biết.

* *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục tố tụng: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử.

Nguyên đơn nghiêm túc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không làm bản tự khai, vắng mặt không có lý do trong các lần Tòa án triệu tập là chưa chấp hành nghiêm túc

quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh G. Giao con chung cho anh G nuôi dưỡng đến khi con chung tròn 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của anh G không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung; Tài sản chung, nợ chung đương sự khai không có và không có yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Anh Lê Trường G vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Chị Tạ Thị N được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh G, chị N.

Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của anh Lê Trường G, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Trường G và chị Tạ Thị N cưới nhau năm 2019, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 02/4/2019 (nay là xã B, tỉnh Vĩnh Long) nên hôn nhân giữa anh G, chị N là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Từ năm 2022, giữa anh G, chị N xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Đôi bên đã sống ly thân từ khi mâu thuẫn xảy ra, đồng thời trong thời gian sống ly thân cho đến nay đôi bên đã không thể hàn gắn được tình cảm cùng nhau. Anh G cho rằng hôn nhân với chị N không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng không có khả năng hàn gắn nên kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn chị N. Chị N biết việc anh G yêu cầu giải quyết ly hôn nhưng chị không có động thái, thiện chí để hàn gắn, vắng mặt trong các lần triệu tập của Tòa án.

Qua đó, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa anh G, chị N đã tồn tại mâu thuẫn, không có khả năng hàn gắn để chung sống hạnh phúc, căn cứ quy định

tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh G đối với chị N, cho anh G ly hôn chị N.

[2] Về con chung: Giữa anh G, chị N có 01 con chung tên Lê Minh K, sinh ngày 17/9/2019. Từ khi ly thân đến nay, con chung do anh G nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh G có yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung đến khi con chung tròn 18 tuổi, anh G không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung. Xét yêu cầu nói trên của anh G là phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: Đương sự khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng anh G có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 9, 56; 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Trường G:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho anh Lê Trường G được ly hôn chị Tạ Thị N.

2. Về con chung: Anh Lê Trường G được quyền nuôi con chung tên Lê Minh K, sinh ngày 17/9/2019 đến khi con chung tròn 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Lê Trường G không yêu cầu chị Tạ Thị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được

cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên đương sự có quyền yêu cầu Tòa án xem xét thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Đương sự khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Buộc anh Lê Trường G có nghĩa vụ nộp số tiền án phí hôn nhân là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005244 ngày 24/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

6. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 34, 36, 71, 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 8-Vĩnh Long;
- Chi cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long
- Lưu, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Rẻn